

THÔNG BÁO

Về việc khen thưởng sinh viên học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ và chi hỗ trợ sinh viên tham gia chương trình trao đổi quốc tế về học tập, nghiên cứu khoa học

Nhằm khuyến khích sinh viên học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, đảm bảo đạt chuẩn đầu ra, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tham gia các chương trình trao đổi quốc tế về học tập, nghiên cứu khoa học (NCKH), Hiệu trưởng quyết định lập quỹ khen thưởng và hỗ trợ sinh viên như sau:

1. Khen thưởng cho sinh viên hệ chính quy học nâng cao trình độ ngoại ngữ năm học 2017 – 2018

- **Tiêu chuẩn**

- Sinh viên chuyên ngữ đạt IELTS quốc tế từ 7.5 trở lên hoặc tương đương.
- Sinh viên hệ Chất lượng cao tiếng Anh đạt IELTS quốc tế từ 7.0 trở lên hoặc tương đương.
- Sinh viên không chuyên ngữ đạt IELTS quốc tế từ 6.5 trở lên hoặc tương đương.

Lưu ý: Chỉ áp dụng đối với sinh viên chưa được nhận khen thưởng.

(Đính kèm hướng dẫn quy đổi điểm giữa các chứng chỉ quốc tế áp dụng cho tiếng Anh và các chứng chỉ ngoại ngữ khác).

- **Mức khen thưởng:** 2.500.000đ/sinh viên.

- **Hồ sơ**

Bản sao không cần công chứng (kèm bản chính để đối chiếu) chứng chỉ hoặc bảng điểm do các tổ chức quốc tế có thẩm quyền cấp. Chứng chỉ/bảng điểm tính từ ngày được cấp đến thời điểm xét khen thưởng chưa quá 2 năm.

- **Thời gian nhận hồ sơ**

- Đợt 1: 18 - 29/12/2017
- Đợt 2: 19 - 30/3/2017
- Đợt 3: 01 - 08/6/2017

2. Chi hỗ trợ cho sinh viên tham gia các chương trình trao đổi quốc tế về học tập, nghiên cứu khoa học

- **Đối tượng**

Sinh viên trường, sinh viên quốc tế tham gia chương trình trao đổi sinh viên quốc tế về học tập, nghiên cứu khoa học,

- **Mức hỗ trợ:** 5.000.000đ/sinh viên.

- **Hồ sơ**

- Giấy báo, Thư mời tham gia các chương trình trao đổi quốc tế về học tập, nghiên cứu khoa học của các trường đại học nước ngoài theo đề xuất của phòng Khoa học và Công nghệ hoặc phòng Quan hệ Quốc tế hoặc các Khoa.

- Quyết định của Hiệu trưởng cử tham dự hoặc tiếp nhận.

Giao phòng Tuyển sinh và công tác sinh viên chủ trì phối hợp với phòng Đào tạo, phòng Khoa học và Công nghệ, phòng Quan hệ Quốc tế, phòng Kế hoạch Tài chính cùng các đơn vị liên quan thực hiện.

Nơi tiếp nhận hồ sơ:

Phòng Tuyển sinh và công tác sinh viên (phòng A1-203, Tòa nhà trung tâm).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Các đơn vị;
- Đăng web; email sinh viên;
- Lưu: VT, TS&CTSV.



PGS.TS Lê Hiếu Giang

**Bảng quy đổi điểm giữa các chứng chỉ quốc tế áp dụng cho tiếng Anh
và một số ngoại ngữ khác**

(Kèm theo Thông báo số 322/TB-ĐHSPKT ngày 15 tháng 12 năm 2017)

Căn cứ:

- Bảng quy đổi điểm giữa các chứng chỉ tiếng Anh của Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ (Educational Testing Service – ETS).

- Bảng tương quan điểm TOEFL với các chứng chỉ ngoại ngữ khác (theo <http://secure.vec.bc.ca/toefl-equivalency-table.cfm>).

- Các phụ lục quy đổi chuẩn trình độ tiếng Anh và các văn bằng ngoại ngữ khác cấp theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ theo Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008 của Bộ GD&ĐT; Thông báo số 681/TB-BGDĐT ngày 30/05/2013 về việc “Thông báo Kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Vinh Hiển tại cuộc họp về dự thảo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam”.

Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM hướng dẫn về việc quy đổi điểm giữa các chứng chỉ quốc tế áp dụng cho tiếng Anh và một số ngoại ngữ khác để xét khen thưởng sinh viên nâng cao trình độ ngoại ngữ theo Thông báo số 322/TB-ĐHSPKT ngày 15 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bảng quy đổi điểm giữa các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

IELTS	TOEIC	TOEFL PBT	TOEFL CBT	TOEFL iBT	Cambridge Exam	CEFR	VEC Online Score	Approximate VEC Level
6.5	700	550	213	79	CAE	C1	74	13 - 14
7.0	780	587	240	95	CAE	C1	81	13 - 14
7.5	785	590	243	96	CPE	C2	82	15

Bảng tham chiếu điểm IELTS cho một số ngoại ngữ khác

IELTS	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật
6.5 - 7.0	TRKI 3	DALF C1	B2 Test DaF level 4	HSK cấp độ 5	JLPT N2
7.5	TRKI 4	DALF C2		HSK cấp độ 6	JLPT N1



TABLE OF SCORE CORRELATIONS FOR THE TOEIC, TOEFL & IELTS

TOEIC	TOEFL Paper	TOEFL CBT	TOEFL IBT	IELTS
0 - 250	0 - 310	0 - 30	0 - 8	0 - 1
	310 - 343	33 - 60	9 - 18	1 - 1.5
255 - 400	347 - 393	63 - 90	19 - 29	2 - 2.5
	397 - 433	93 - 120	30 - 40	3 - 3.5
405 - 600	437 - 473	123 - 150	41 - 52	4
	477 - 510	153 - 180	53 - 64	4.5 - 5
605 - 780	513 - 547	183 - 210	65 - 78	5.5 - 6
	550 - 587	213 - 240	79 - 95	6.5 - 7
785 - 990	590 - 677	243 - 300	96 - 120	7.5 - 9
Top Score	Top Score	Top Score	Top Score	Top Score
990	677	300	120	9

TOEFL Equivalency Table

TOEIC	TOEFL Paper	TOEFL CBT	TOEFL IBT	IELTS	Cambridge Exam	CEFR	VEC Online Score	Approximate VEC Level
0-250	0-310	0-30	0-8	0-1.0			0-34	<u>2</u>
	310-343	33-60	9-18	1.0-1.5		A1	35-38	<u>3</u>
255-400	347-393	63-90	19-29	2.0-2.5		A1	39-45	4-5
	397-433	93-120	30-40	3.0-3.5	KET (IELTS 3.0)	A2	46-53	6-7
					PET (IELTS 3.5)	B1 (IELTS 3.5)		
405-600	437-473	123-150	41-52	4.0	PET	B1	54-57	8
	477-510	153-180	53-64	4.5-5.0	PET (IELTS 4.5)	B1 (IELTS 4.5)	58-65	9-10
					FCE (IELTS 5.0)	B2 (IELTS 5.0)		
605-780	513-547	183-210	65-78	5.5-6.0	FCE	B2	66-73	11-12
	550-587	213-240	79-95	6.5-7.0	CAE	C1	74-81	13-14
785-990	590-677	243-300	96-120	7.5-9.0	CPE	C2	82-100	15
Top Score	Top Score	Top Score	Top Score	Top Score	Top Score	Top Level	Top Score	Top Level
990	677	300	120	9	100	C2	100	15

 : minimum entrance level M.Sc. Biological Oceanography at IFM-GEOMAR

Source: <http://secure.vec.bc.ca/toefl-equivalency-table.cfm>



PHỤ LỤC 1

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL PBT	TOEFL CBT	TOEFL IBT	TOEFL ITP	Cambridge Tests	Chuẩn VN
C2	7.5+	910+	600+	250+	100+	630+	45 - 59 CPE 80 - 100 CAE	6
C1	7.0 -6.0	850	577 - 540	236 -213	95 - 80	550	60 -79 CAE 80 - 100 FCE	5
B2	5.5 -5.0	600-	527 - 480	197 - 173	71 - 61	500	60 -79 FCE 80 - 100 PET	4
B1	4.5 -4.0	450	477 - 450	153 - 126	53 - 42	450	45 - 59 FCE 65 - 79 PET 90 - 100 KET	3
A2	3.5 -3.0	400	340	96	31	337	45 - 64 PET 70 - 89 KET	2
A1	< 3.0	< 400	< 340	< 96	< 31		45- 69 KET	1

Ghi chú: Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ – BGDĐT ngày 02/12/2008 của Bộ GD&ĐT; Thông báo số 681/TB-BGDĐT ngày 30/05/2013 về việc “Thông báo Kết luận của Thủ trưởng Nguyễn Vinh Hiền tại cuộc họp về dự thảo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam”

PHỤ LỤC 2

VĂN BẰNG TIẾNG PHÁP CẤP THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU VỀ NGOẠI NGỮ - CEFR

DEL F-DAL F bao gồm 6 văn bằng độc lập tương đương với 6 cấp độ theo Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ.

- DEL F A1: trình độ giao tiếp ban đầu sơ cấp khám phá (découverte)
- DEL F A2: trình độ giao tiếp sơ trung cấp (survie)
- DEL F B1: trình độ giao tiếp ngưỡng (seuil)

- DELF B2: trình độ giao tiếp độc lập (indépendant)
- DALF C1: trình độ giao tiếp tự chủ (autonome)
- DALF C2: giao tiếp ở trình độ cao (maîtrise)

PHỤ LỤC 3

BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ NĂM VỮNG TIẾNG NGA KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU VỀ NGOẠI NGỮ - CEFR

Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language

Chứng chỉ tiếng Nga	Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR	Giải thích
TЭУ (TEU) Elementary Level	A – 1 (Breakthrough)	Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày
ТБУ (TBU) Immediate Level	A – 2 (Waystage)	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa
ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	B-1 (Threshold)	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2	B-2 (Vantage)	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)
ТРКИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3	C-1 (Effective Operational Proficiency)	Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga
ТРКИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4	C-2 (Mastery)	Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học)

PHỤ LỤC 4

BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ TIẾNG TRUNG (HSK)

THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU VỀ NGOẠI NGỮ

Bảng quy đổi các cấp của HSK mới với “tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR:

HSK mới	Lượng từ vựng	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - (CEFR)
HSK cấp 6	Hơn 5000	Cấp 5	C2
HSK cấp 5	2500	Cấp 5	C1
HSK cấp 4	1200	Cấp 4	B2
HSK cấp 3	600	Cấp 3	B1
HSK cấp 2	300	Cấp 2	A2
HSK cấp 1	150	Cấp 1	A1

- HSK cấp 1: Có thể hiểu và sử dụng được những từ ngữ hoặc câu tiếng Hán rất đơn giản, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể.
- HSK cấp 2: Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành hội thoại giao lưu trực tiếp đơn giản với các chủ đề thường gặp trong cuộc sống hàng ngày.
- HSK cấp 3: Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành các nhiệm vụ giao tiếp cơ bản trong cuộc sống, học tập và công việc. Khi du lịch Trung Quốc, có thể ứng phó với các tình huống gặp phải.
- HSK cấp 4: Có thể dùng tiếng Hán để trao đổi về các chủ đề thuộc các lĩnh vực rộng hơn hơn, đồng thời có thể giao lưu một cách trôi chảy, lưu loát với người bản địa.
- HSK cấp 5: Có thể đọc hiểu báo chí tiếng Trung, thưởng thức các tiết mục phim ảnh tiếng Trung và dùng tiếng Hán để tiến hành thuyết trình một cách tương đối hoàn chỉnh.
- HSK cấp 6: Có thể dễ dàng nghe và đọc hiểu các tin tức tiếng Trung, đồng thời biểu đạt trôi chảy được quan điểm của mình qua ngôn ngữ nói hoặc viết.

PHỤ LỤC 5

QUY ĐỔI CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ĐỨC

SANG KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU VỀ NGOẠI NGỮ - CERF

- Có nhiều loại chứng chỉ tiếng Đức khác nhau, việc quy đổi các chứng chỉ tiếng Đức sang khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ, có thể tham khảo quy định của Cơ quan trao đổi Hàn lâm Đức tại Việt nam (DAAD Việt nam), tại địa chỉ trang Web <http://www.daadvn.org/vi/26555/>.